

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15/6/2020
“V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình – Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Thanh.
2. Ông Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Trong các ngày 28/5 và 15/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 157/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 181/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bùi Văn N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có mặt: Bà Nguyễn Thị Trúc L; Vắng mặt: Ông Bùi Văn N)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2020, bà Nguyễn Thị Trúc L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Bùi Văn N quen biết với nhau, qua thời gian tìm hiểu tự nguyện đến với nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức đám cưới năm 1994 và vợ chồng có đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đông được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/12/2002. Thời gian đầu sống chung với

nhau hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, không khí gia đình căng thẳng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã cho nhau cơ hội hàn gắn nhưng cả hai không tìm được tiếng nói chung và không thay đổi được gì, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2018 đến nay. Nay, bà cảm thấy không còn tình cảm nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Văn N.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Bùi Chí T, sinh ngày 19/02/1996 và Bùi Thị Cẩm D, sinh ngày 07/8/2006.

Hiện Bùi Chí T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn Cẩm D đang sống với bà và ông N. Sau khi ly hôn, Cẩm D có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Bùi Văn N ý kiến: Được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không có văn bản ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị Trúc L là nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Bùi Văn N là phù hợp quy định pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật: Ông N không chấp hành nghiêm quy định pháp luật, vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa xét xử. Ông N được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Bùi Văn N.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà L nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N; Về nuôi con chung có hai con chung nhưng Bùi Chí T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn Bùi Thị Cẩm D thì bà L yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con; Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ kiện có quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn và vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Bà L và ông N quen biết, tìm hiểu rồi tự nguyện đến với nhau, tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là đúng với quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Tại phiên tòa, bà L cho rằng thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, không khí gia đình căng thẳng, ông N ăn chơi không chí thú làm ăn gây nợ nần. Mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình trạng hôn nhân giữa bà và ông N càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã cho nhau cơ hội hàn gắn nhưng cả hai không tìm được tiếng nói chung và không thay đổi được gì nên đã sống ly thân với nhau từ khoảng tháng 10/2018 đến nay. Điều đó, chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng trình tự thủ tục của pháp luật nhưng ông N không có văn bản ý kiến và không đến giải quyết. Điều này thể hiện ông N không có trách nhiệm đối với cuộc hôn nhân của mình, không có thiện chí giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Trúc L là có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Trúc L được ly hôn với ông Bùi Văn N.

- *Về nuôi con chung*: Bà L xác định vợ chồng có 02 con chung tên Bùi Chí T, sinh ngày 19/02/1996 và Bùi Thị Cẩm D, sinh ngày 07/8/2006.

Hiện Bùi Chí T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn Cẩm D đang sống với bà L. Sau khi ly hôn, Cẩm D có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của bà L, con Bùi Chí T, sinh ngày 19/02/1996 đã trưởng thành tự sinh sống lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét yêu cầu của bà L, yêu cầu được tiếp tục nuôi con Bùi Thị Cẩm D, sinh ngày 07/8/2006 là phù hợp với nguyện vọng của cháu Bùi Thị Cẩm D nên yêu cầu của bà L là có căn cứ phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà L không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi hai con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chia tài sản và nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà L phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Trúc L được ly hôn với ông Bùi Văn N.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của bà L.

Hiện Bùi Chí T, sinh ngày 19/02/1996 đã trưởng thành tự sinh sống lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Trúc L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con Bùi Thị Cẩm D, sinh ngày 07/8/2006 (con đang sống với bà L).

Ông N không phải cấp dưỡng nuôi các con do bà L không có yêu cầu.

Bà L, ông N có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Ông N được quyền thăm con, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0007102 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười; Bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà L được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Đường sự;
- Lưu HSVA (M.Linh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thanh Tuấn